

B TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

S : 11/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2010

THÔNG TƯ

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 14/2008/N-CP
QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THU THUẾ VÀ CHI TRẢ THUẾ**

Căn cứ các Luật, Pháp lệnh thu tiền hành chính của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Nghị quyết của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các Luật, Pháp lệnh thu;

Căn cứ Nghị quyết số 78/2006/N-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ quy định về

thu tiền chi trả ngoài;

Căn cứ Nghị quyết số 121/2007/N-CP ngày 25 tháng 07 năm 2007 quy định về thu tiền chi trả

ngoài trong hộ kinh doanh;

Căn cứ Nghị quyết số 118/2008/N-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện nghị định số 14/2008/N-CP của Chính phủ quy định

chi tiết thi hành các Luật, Pháp lệnh thu và Nghị quyết số 78/2006/N-CP ngày 09/8/2006 của Chính

phủ (đề nghị ký chung là Nghị quyết số 78/2006/N-CP) và Nghị quyết số 121/2007/N-CP

ngày 25/7/2007 của Chính phủ (đề nghị ký chung là Nghị quyết số 121/2007/N-CP) như sau:

Điều 1. Phạm vi, đối tượng và nội dung áp dụng

1. Thông tư này quy định về việc thu tiền và chi trả tiền của các nhà kinh doanh và hộ kinh doanh theo quy định của Nghị quyết số 78/2006/N-CP và Điều 2 Nghị quyết số 121/2007/N-CP về việc thu tiền chi trả ngoài theo quy định của Nghị quyết số 78/2006/N-CP và Nghị quyết số 121/2007/N-CP.
2. Trường hợp phát sinh các quy định mà Chính phủ Việt Nam ký kết hoặc tham gia có liên quan với thu tiền chi trả ngoài của nhà kinh doanh và hộ kinh doanh khác với hướng dẫn của Thông tư này thì nghị định thực hiện theo các quy định đã ký kết.

Điều 2. Thuế tiêu thụ, thuế nhập khẩu

1. Về việc hàng hóa tiêu thụ
 - 1.1. Máy móc, thiết bị, bộ phận rời, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu do nhà kinh doanh và hộ kinh doanh nhập khẩu từ nước ngoài để sản xuất kinh doanh thì chi trả theo quy định của Luật thuế tiêu thụ, thuế nhập khẩu hiện hành.

iv i các tr ñ h p c mi n thu xu t kh u theo quy ñ h s ñ p cho c quan h i quan mi n thu xu t kh u bao g m:

- Công v n ñ h c a doanh nghi p Vi t Nam u t ra n c ngoài;

- T khai h i quan hàng hóa xu t kh u;

- Danh m c hàng hóa xu t kh u th c hi ñ án u t t i n c ngoài c mi n thu xu t kh u do doanh nghi p t kê khai (ghi c th : ch ñ lo i, s l ñ và tr giá hàng hóa);

- B n sao có xác nh ñ sao y b n chính c a doanh nghi p Vi t Nam u t ra n c ngoài iv i Gi y phép u t ra n c ngoài do c quan có th m quy n c p;

- B n sao có xác nh ñ sao y b n chính c a doanh nghi p Vi t Nam u t ra n c ngoài iv i H p ñ g y thác xu t kh u (tr ñ h p y thác xu t kh u).

Tr ñ h p hàng hóa xu t kh u nhi u l n, các v n b n ñ u t i g ch u dòng th 4, 5 c a h s ñ u trên ch ñ p l ñ u khi xu t kh u.

Tr ñ h p, hàng hóa xu t kh u không ph i n p thu xu t kh u, trên c s Danh m c hàng hóa xu t kh u th c hi ñ án ñ c ngoài do doanh nghi p t kê khai, c quan H i quan theo ñ i v i c xu t kh u hàng hóa th c hi ñ án u t t i n c ngoài c a doanh nghi p Vi t Nam u t ra n c ngoài và ghi rõ t i T khai hàng hóa xu t kh u: ch ñ lo i, s l ñ, giá tr hàng hóa th c xu t kh u.

1.2. Hàng hóa xu t kh u ñ i hình th c t m xu t, tái nh p th c hi ñ án u t t i n c ngoài, khi xu t kh u th c hi ñ kê khai, n p thu xu t kh u theo quy ñ h c a pháp lu t v thu xu t kh u, thu ñ h p kh u, n u tái nh p thì không ph i n p thu ñ h p kh u và c xét hoàn l i s thu xu t kh u ñ n p (n u có) t ñ ñ g v i s l ñ hàng hóa th c t ñ tái nh p kh u.

2. iv i hàng hóa nh p kh u

2.1. Máy móc, thi t b , b p h n r i xu t kh u ra n c ngoài t o tài s ñ c ñ h c a ñ án u t t i n c ngoài, khi thanh lý ho c k t thúc ñ án n u c nh p kh u tr l i Vi t Nam thì c xét hoàn thu xu t kh u ñ n p (n u có) t ñ ñ g v i s l ñ hàng hóa th c t tái nh p và không ph i n p thu ñ h p kh u.

H s ñ p cho c quan H i quan c xét hoàn thu xu t kh u ñ n p (n u có) và không thu ñ h p kh u bao g m:

- Công v n ñ h c a doanh nghi p Vi t Nam u t ra n c ngoài;

- B ñ g kê danh m c h s ñ h hoàn thu (n u có).

- Ch ñ g t ñ n p thu xu t kh u (iv i các tr ñ h p ñ n p thu xu t kh u);

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (có xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan và tờ khai hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa từ tài sản của nhà đầu tư tín dụng ngoài – bản chính hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp Việt Nam gửi ra nước ngoài.

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài có ghi rõ số hàng hóa này từ nước này về xuất khẩu theo biểu thuế xuất khẩu nào và kết quả kiểm tra hóa đơn thuế hải quan, xác nhận hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam là hàng hóa đã xuất khẩu từ nước này của doanh nghiệp. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu từ nước này áp dụng hình thức miễn kiểm tra thuế hàng hóa thì các quan hải quan chỉ kiểm tra kiểm tra hàng hóa thuế nhập khẩu từ nước này về xuất khẩu xác nhận hàng hóa nhập khẩu từ nước này có đúng là hàng đã xuất khẩu;

- Văn bản xác nhận kết thúc dự án đầu tư tín dụng các quan có thẩm quyền của nước nhận, hoặc Quy định thanh lý tài sản của Hội đồng quản trị hoặc chấp thuận theo quy định của nước nhận – bản sao và bản dịch có xác nhận của doanh nghiệp Việt Nam gửi ra nước ngoài hoặc các quan có thẩm quyền.

- Hợp đồng y thác nhập khẩu (trường hợp y thác nhập khẩu) – bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp Việt Nam gửi ra nước ngoài.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu nhiều lần, các văn bản nêu trên có thể đồng thời 7, 8 các hồ sơ nêu trên chỉ nộp lần đầu nhập khẩu.

Các hồ sơ nêu trên và tờ khai hàng hóa nhập khẩu, các quan Hải quan ra quyết định không thu thuế nhập khẩu vì vi phạm lô hàng nhập khẩu.

2.2. Hàng hóa được chia khi thanh lý hoặc kết thúc dự án đầu tư tín dụng ngoài do xuất bản giá trị; hàng hóa là phần chia doanh thu hoặc lợi nhuận của nhà đầu tư tín dụng ngoài nhập khẩu vào Việt Nam là việc áp dụng thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2.3. Mẫu vật, tài liệu kỹ thuật (bản vẽ, bản ghi ý và các tài liệu khác) nhập khẩu nhằm mục đích nghiên cứu, phân tích về mặt kỹ thuật dự án đầu tư tín dụng ngoài miễn thuế nhập khẩu.

Hàng nhập cho các quan Hải quan miễn thuế nhập khẩu thể hiện theo hàng đơn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế vì vi phạm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2.4. Thị trường, vật tư chuyên dùng cho hoạt động du lịch mà trong nước chưa sản xuất được khi tạm nhập khẩu gia công, chế biến thành sản phẩm sau đó tái xuất khẩu thể hiện theo hợp đồng ký với đối tác có thẩm quyền của nhà đầu tư tín dụng ngoài miễn thuế nhập khẩu, khi xuất khẩu sản phẩm miễn thuế xuất khẩu.

Nội dung thi công thực theo hình thức của Bộ Tài chính và thẩm định; kiểm tra, giám sát thi công; thu thuế khoán, thuế nhập khẩu và quản lý thuế về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Việc xác định thuế, thuế chuyên dùng thuế lợi trong các cơ sở sản xuất công nghiệp và Danh mục thuế, thuế phí và thuế thu nhập cá nhân trong các cơ sở sản xuất công nghiệp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

Điều 3. Thuế giá trị gia tăng

1. Hàng hóa là máy móc, thiết bị, bộ phận rời và vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu (trừ tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa qua chế biến thành sản phẩm khác) xuất khẩu ra nước ngoài từ tài sản công nghiệp và đáp ứng thuế ngoài nước áp dụng thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%, các khâu thu thuế giá trị gia tăng vào nội hàng hóa xuất khẩu theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hàng hóa xuất khẩu quy định trong khoản này các khâu thu, hoàn thuế giá trị gia tăng vào phí áp dụng các ưu đãi về thuế, miễn thuế quy định của Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn thi hành. Riêng ưu đãi nhập khẩu bán hàng hóa ký vận chuyển ngoài và chuyển thanh toán tại hàng hóa các thay đổi Danh mục hàng hóa xuất khẩu thuế chi trả ấn định thuế ngoài do doanh nghiệp kê khai (ghi chứng, chứng loại, số lượng và trị giá hàng hóa).

2. Hàng hóa xuất khẩu dưới hình thức tạm xuất, tái nhập thuế chi trả ấn định thuế ngoài; nguyên liệu nhập khẩu sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hình thức sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với doanh nghiệp nước ngoài áp dụng theo hình thức tạm xuất – tái nhập, tạm nhập – tái xuất thuế suất không chịu thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu.

Hơn nữa, thẩm định xác định và xử lý không thu thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp này thuế chi trả theo hình thức của Bộ Tài chính và thẩm định; kiểm tra, giám sát thi công; thu thuế khoán, thuế nhập khẩu và quản lý thuế về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hóa là máy móc, thiết bị, bộ phận rời xuất khẩu ra nước ngoài từ tài sản công nghiệp và đáp ứng thuế ra nước ngoài, khi thanh lý hoặc kết thúc dự án nước nhập khẩu từ Việt Nam; hàng hóa các chia khi thanh lý hoặc kết thúc dự án thuế ngoài do thuế nhập khẩu; hàng hóa là phần chia doanh thu hoặc lợi nhuận công nghiệp và đáp ứng thuế ngoài, nhập khẩu vào Việt Nam, là miễn thuế áp dụng thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành về hàng hóa nhập khẩu thông thường khác.

Điều 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp Việt Nam xuất ra nước ngoài có thu nhập hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài, thuế chi trả kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Hiến pháp nhằm tránh đánh thuế hai lần tại Việt Nam và nước doanh nghiệp thuế chi trả ấn định thuế (nếu có), Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành, các

tr ñ h p doanh nghi p ñ g c h ñ g u ã i m i n, g i m thu thu nh p doanh nghi p theo quy nh c a n c nh n u t .

M c thu su t thu thu nh p doanh nghi p t i n h và kê khai thu i v i các kho n thu nh p t n c ngoài là 25%, không áp d ñ g m c thu su t u ã i (n u có) mà doanh nghi p Vi t Nam u t r a n c ngoài ñ g c h ñ g theo Lu t thu thu nh p doanh nghi p h i n h à n h.

2. Tr ñ h p kho n thu nh p t d ñ n u t t i n c ngoài ã c h u thu thu nh p doanh nghi p (h o c m t l o i thu có b n c h t t ñ g t h thu thu nh p doanh nghi p) n c ngoài, khi t i n h thu thu nh p doanh nghi p p h i n p t i Vi t Nam, doanh nghi p Vi t Nam u t r a n c ngoài c t r s thu ã n p n c ngoài h o c ã c i t á c n c t i p n h n u t t r thay (k c thu i v i t i n l ã i c p h n), n h ñ g s thu c t r không v t quá s thu thu nh p t i n h theo quy nh c a Lu t thu thu nh p doanh nghi p c a Vi t Nam. S thu thu nh p doanh nghi p Vi t Nam u t r a n c ngoài c m i n, g i m i v i p h n l i n h u n c h ñ g t d ñ n u t n c ngoài theo lu t pháp c a n c doanh nghi p u t c ñ g c t r khi x á c ñ h s thu thu nh p doanh nghi p p h i n p t i Vi t Nam (không p h i t i n h p thu).

V í d 1: Trong n m tài chính 2009 Doanh nghi p Vi t Nam A có m t kho n thu nh p phát sinh t d ñ n u t t i n c ngoài là 1.000 tri u ñ g. S thu thu nh p p h i n p t i n h theo quy nh c a Lu t thu thu nh p doanh nghi p c a n c doanh nghi p u t trong tr ñ h p không c h ñ g u ã i thu là 200 tri u ñ g. Do doanh nghi p ñ g thu c d i n c g i m 50% s thu thu nh p doanh nghi p p h i n p theo quy nh c a Lu t thu thu nh p doanh nghi p c a n c nh n u t ñ n s thu t h c t doanh nghi p n p t i n c u t là 100 tri u ñ g.

S thu thu nh p doanh nghi p doanh nghi p Vi t Nam A p h i n p t i n h theo Lu t thu thu nh p doanh nghi p Vi t Nam n h s à u:

$$1.000 \text{ tri u ñ g} \times 25\% = 250 \text{ tri u ñ g}$$

S thu thu nh p doanh nghi p c ò n p h i n p (s à u khi ã t r s thu ã n p t i n c doanh nghi p u t) là:

$$250 \text{ tri u ñ g} - 200 \text{ tri u ñ g} = 50 \text{ tri u ñ g}$$

V í d 2: Trong n m tài chính 2009 Doanh nghi p Vi t Nam A có kho n thu nh p 660 tri u ñ g t d ñ n u t t i n c ngoài. Kho n thu nh p này là thu nh p c ò n l i s à u khi ã n p thu thu nh p t i n c doanh nghi p u t . S thu thu nh p doanh nghi p p h i n p và ã n p theo quy nh c a n c doanh nghi p u t là 340 tri u ñ g.

P h n thu nh p t d ñ n u t t i n c ngoài c a doanh nghi p p h i kê khai và n p thu thu nh p theo quy nh c a Lu t thu thu nh p doanh nghi p c a Vi t Nam n h s à u:

$$[(660 \text{ tri u ñ g} + 340 \text{ tri u ñ g}) \times 25\%] = 250 \text{ tri u ñ g}$$

Trong tr ñ h p này do s thu p h i kê khai và n p theo quy nh c a Lu t thu thu nh p doanh nghi p c a Vi t Nam (250 tri u ñ g) t h p h ñ s thu Doanh nghi p Vi t Nam A ã n p

theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (340 triệu đồng) nên Doanh nghiệp Việt Nam A không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có do thực hiện dự án đầu tư nước ngoài khi kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam. Tuy nhiên, Doanh nghiệp Việt Nam A không được trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam đối với thu nhập của doanh nghiệp đầu tư quá số thuế tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 90 triệu đồng ($340 - 250 = 90$).

3. Hồ sơ kèm khi kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài về khoản thuế phải nộp dự án đầu tư tín dụng ngoài bao gồm:

- Văn bản của doanh nghiệp về việc phân chia lợi nhuận để đầu tư tín dụng ngoài hoặc xác nhận của chủ doanh nghiệp về mức phân chia lợi nhuận để đầu tư ra nước ngoài.

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp để kiểm kê kiểm toán để lập xác nhận.

- Tờ khai thuế thu nhập của doanh nghiệp theo dự án đầu tư tín dụng ngoài (bên sao có xác nhận của thẩm định có thẩm quyền để đầu tư tín dụng ngoài);

- Biên bản quy tắc toán thuế đối với doanh nghiệp (nếu có);

- Xác nhận số thuế năm, số thuế chuyển thay, số thuế miễn, giảm các quan thuế tín dụng ngoài hoặc chứng minh số thuế năm, số thuế chuyển thay, số thuế miễn, giảm nước ngoài.

Trường hợp dự án đầu tư tín dụng ngoài chưa phát sinh thu nhập chịu thuế (hoặc đang phát sinh lợi nhuận), khi kê khai quy tắc toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài chỉ phải nộp Báo cáo tài chính có xác nhận của kiểm toán để lập hoặc các quan có thẩm quyền của doanh nghiệp đầu tư và Tờ khai thuế thu nhập để đầu tư tín dụng ngoài (bên sao có xác nhận của thẩm định có thẩm quyền để đầu tư tín dụng ngoài). Số lợi nhuận phát sinh từ dự án đầu tư nước ngoài không được trừ vào số thuế phải nộp phát sinh của doanh nghiệp trong năm khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Khoản thuế phải nộp dự án đầu tư tín dụng ngoài được kê khai vào quy tắc toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tiếp sau năm tài chính phát sinh khoản thuế phải nộp tín dụng ngoài hoặc kê khai vào quy tắc toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính cùng với năm phát sinh khoản thuế phải nộp tín dụng ngoài nếu doanh nghiệp có cơ sở và chứng minh cơ sở thuế phải nộp và số thuế thu nhập phải nộp để đầu tư tín dụng ngoài.

Ví dụ 3: Doanh nghiệp Việt Nam A có thu nhập phải nộp dự án đầu tư tín dụng ngoài trong năm tài chính 2009. Doanh nghiệp Việt Nam A phải kê khai khoản thuế phải nộp nói trên vào Tờ khai quy tắc toán thuế thu nhập của năm tài chính 2009 hoặc năm 2010 theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

5. Các quan thuế có quyền nhận thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh tín dụng ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp vì phạm quy định về kê khai, nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Đ i u 5. Thu thu nh p cá nhân

Nhà u t Vi t Nam là h kinh doanh, cá nhân th c hi n đ án u t t i n c ngoài ho c làm vi c cho các đ án u t t i n c ngoài n p thu thu nh p cá nhân theo quy nh c a Hi p nh tránh ánh thu hai l n gi a Vi t Nam và n c nhà u t th c hi n đ án (n u có), Lu t thu thu nh p cá nhân c a Vi t Nam và các v n b n h ng đ n thi hành.

Đ i u 6. Các lo i thu , phí và l phí khác

Ngoài vi c th c hi n ngh a v thu i v i ho t ng s n xu t, kinh doanh c a đ án u t t i n c ngoài nh h ng đ n t i Thông t này, doanh nghi p Vi t Nam u t ra n c ngoài th c hi n ngh a v thu , phí và l phí theo quy nh c a pháp lu t v thu , phí và l phí hi n hành i v i ho t ng s n xu t, kinh doanh t i Vi t Nam thông qua vi c cung c p hàng hóa, d ch v và các giao d ch kinh t khác v i đ án u t t i n c ngoài.

Đ i u 7. T ch c th c hi n và hi u l c thi hành

1. Thông t này có hi u l c thi hành sau 45 ngày k t ngày ký.

Thông t này thay th Thông t s 97/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 10 n m 2002 c a B Tài chính h ng đ n th c hi n ngh a v thu i v i doanh nghi p Vi t Nam u t ra n c ngoài.

2. Trong quá trình th c hi n n u có v ng m c, ngh các t ch c, cá nhân ph n ánh v B Tài chính c h ng đ n gi i quy t k p th i./.

**KT. B TR NG
TH TR NG**

N i nh n:

- V n phòng Trung ng và các Ban c a ng;
- V n phòng Qu c h i;
- V n phòng Ch t ch n c;
- Vi n Kí m sát nhân dân t i cao;
- Tòa án nhân dân t i cao;
- Kí m toán Nhà n c;
- V n phòng Ban Ch o TW v phòng, ch ng tham nh ng;
- Các B , c quan ngang B , các c quan thu c CP;
- C quan Trung ng c a các oàn th ;
- H i ng nhân dân, y ban nhân dân;
- S Tài chính, C c Thu , C c H i quan, Kho b c Nhà n c các t nh, thành ph tr c thu c Trung ng;
- Công báo;
- C c Kí m tra v n b n (B T pháp);
- Website Chính ph ;
- Website B Tài chính;
- Các n v thu c B Tài chính;
- L u: VT, CST (TN).

Hoàng Anh Tuấn